

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De Ward,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIC
Series A 11/26
Có hiệu lực từ
Effective from
13 AUG 2026
Được xuất bản vào
Published on
13 AUG 2026

CÔNG TÁC CẤP PHÉP BAY VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHUYẾN BAY

FLIGHT PERMISSION PROCEDURES AND FLIGHT OPERATION PLAN

1 GIỚI THIỆU

Ngày 22/6/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 222/2026/NĐ-CP về hoạt động bay. Ngày 30/6/2026, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư số 47/2026/TT-BXD quy định về quản lý và bảo đảm hoạt động bay. Hai văn bản này có hiệu lực từ ngày 1/7/2026.

Thông tri hàng không này nhằm thông báo về công tác cấp phép bay và kế hoạch thực hiện chuyến bay sửa đổi.

2 CHI TIẾT

2.1 CÔNG TÁC CẤP PHÉP BAY

2.1.1 QUY ĐỊNH CHUNG

2.1.1.1 Thẩm quyền cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay

1. Cục Lãnh sự thuộc Bộ Ngoại giao cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay cho:
 - a) Chuyến bay chuyên cơ của nước ngoài chở người đứng đầu Nhà nước, cơ quan lập pháp, Chính phủ các nước thực hiện chuyến thăm cấp nhà nước, thăm chính thức, thăm làm việc, thăm cá nhân tại Việt Nam;
 - b) Chuyến bay chở khách mời của Đảng, Nhà nước, chuyến bay thực hiện nhiệm vụ đối ngoại;
 - c) Chuyến bay làm nhiệm vụ hộ tống, tiền trạm hoặc chuyến bay liên quan đến chuyến bay chuyên cơ tại mục a và b.
2. Cục Tác chiến thuộc Bộ Tổng tham mưu của Bộ Quốc phòng cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay cho:
 - a) Chuyến bay của tàu bay quân sự thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam;
 - b) Chuyến bay của tàu bay quân sự tham gia tìm kiếm, cứu nạn trong vùng thông báo bay của Việt Nam hoặc trong khu vực do Việt Nam đảm nhiệm;
 - c) Chuyến bay của tàu bay dân dụng vận chuyển vũ khí, dụng cụ chiến tranh sau khi được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng cho phép vận chuyển bằng đường hàng không đi, đến hoặc bay qua lãnh thổ Việt Nam;
 - d) Chuyến bay hoạt động bay dân dụng ngoài đường hàng không;
 - e) Chuyến bay thực hiện hoạt động bay dân dụng quy định tại mục 3 Điều 5 và 3 Điều 6 của Nghị định 222/2026/NĐ-CP.

1 INTRODUCTION

On June 22, 2026, the Government promulgated Decree number 222/2026/ND-CP on Flight Operations. On June 30, 2026, the Minister of Construction promulgated Circular number 47/2026/TT-BXD on the management and assurance of flight operations. These two documents took effect from 1 July 2026.

This Aeronautical Information Circular (AIC) is promulgated to notify the revised procedures regarding flight permission procedures and flight operation plan.

2 DETAILS

2.1 FLIGHT PERMISSION

2.1.1 GENERAL PROVISIONS

2.1.1.1 Authority to grant, revise, and cancel flight permission applications

1. The Consular Department of the Ministry of Foreign Affairs shall grant, revise, and cancel flight permission applications for:
 - a) Foreign VIP flights carrying Heads of State, legislative bodies, or Governments of countries conducting state, official, working, or private visits in Viet Nam;
 - b) Flights carrying guests of Party and State, flights performing foreign affairs missions;
 - c) Escorting flights, advance flights, or other flights associated with the VIP flights specified in items a and b.
2. The Operations Department of the General Staff of the Ministry of National Defence shall grant, revise, and cancel flight permission applications for:
 - a) Flights of military aircraft conducting civil flight operations in Viet Nam;
 - b) Flights of military aircraft participating in search and rescue in Viet Nam's Flight Information Region or in areas under Viet Nam's responsibility;
 - c) Flights of civil aircraft transporting weapons and implements of war after being permitted by the Minister of National Defence for transportation by air departing from, arriving at, or overflying the territory of Viet Nam;
 - d) Flights conducting civil flight operations outside ATS routes;
 - e) Flights operating civil aviation activities as prescribed in Clause 3, Article 5 and Article 6 of Decree number 222/2026/ND-CP.

Ghi chú: Nội dung mục 3 Điều 5 và Điều 6 của Nghị định 222/2026/NĐ-CP

- **Mục 3 điều 5. Thiết lập, điều chỉnh, hủy bỏ và công bố khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay, khu vực nguy hiểm:** Trong trường hợp cần thiết để bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn hoạt động bay, Bộ Quốc phòng quyết định thiết lập khu vực cấm bay tạm thời, khu vực hạn chế bay tạm thời, khu vực nguy hiểm tạm thời và thông báo ngay cho Bộ Xây dựng, Bộ Công an và cơ quan, đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện và công bố thông tin.
 - **Mục 3 điều 6. Hoạt động của tàu bay hàng không dân dụng trong khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay:** Hoạt động bay dân dụng trong khu vực hạn chế bay chỉ được thực hiện khi đáp ứng điều kiện cụ thể áp dụng đối với khu vực đó.
3. Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay cho chuyến bay được thực hiện bởi tàu bay của Bộ Công an phục vụ mục đích công vụ, thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự theo quy định. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết trình tự thủ tục cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay thuộc thẩm quyền.
4. Cục Hàng không Việt Nam thuộc Bộ Xây dựng cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay cho:
- a) Chuyến bay thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam, bao gồm chuyến bay của tàu bay dân dụng tham gia tìm kiếm, cứu nạn và không thuộc phạm vi quy định tại các mục 1, 2 và 3;
 - b) Chuyến bay chuyên cơ của Việt Nam do các hãng hàng không của Việt Nam thực hiện;
 - c) Chuyến bay chuyên cơ của nước ngoài không thuộc phạm vi quy định tại mục 1.
5. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam thực hiện cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay đối với chuyến bay thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam quy định tại mục 4 trong trường hợp đề nghị cấp phép bay được gửi vào ngày nghỉ, ngày lễ hoặc ngoài giờ hành chính và chuyến bay dự kiến thực hiện trước 02 giờ 00 phút của ngày làm việc kế tiếp, cụ thể như sau:
- a) Chuyến bay chuyên chở thợ máy, động cơ, trang bị, thiết bị phục vụ, sửa chữa tàu bay hỏng hóc; chuyến bay vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu gửi của tàu bay bị hỏng hóc hoặc chuyển sân để có tàu bay phục vụ mục đích này; chuyến bay khai thác trở lại sau khi khắc phục sự cố kỹ thuật;
 - b) Chuyến bay tìm kiếm, cứu nạn, cấp cứu, y tế, cứu hộ của tàu bay đăng ký quốc tịch nước ngoài;
 - c) Chuyến bay nội địa chuyển sân; chuyến bay kiểm tra kỹ thuật;
 - d) Chuyến bay của tàu bay dân dụng Việt Nam phục vụ mục đích công vụ;
 - e) Chuyến bay vì mục đích nhân đạo;
 - f) Sửa đổi các nội dung sau đây của phép bay: thay đổi tàu bay vì lý do phi thương mại; thay đổi tàu bay vì lý do thương mại đối với chuyến bay nội địa; thay đổi sân bay cất, hạ cánh, sau khi chuyển hướng bắt buộc do thời tiết, kỹ thuật, nhân đạo, an toàn; thay đổi số hiệu chuyến bay do bị chậm giờ sang ngày kế tiếp; thay đổi sân bay đi, đến ngoài lãnh thổ Việt Nam đối với các chuyến bay qua vùng trời Việt Nam.

Note: The contents of Clause 3, Article 5 and Article 6 of Decree number 222/2026/ND-CP

- **Clause 3, Article 5. Establishment, adjustment, cancellation, and publication of prohibited areas, restricted areas, and danger areas:** In necessary cases to ensure national defence, security, and flight safety, the Ministry of National Defence decides to establish temporary prohibited areas, temporary restricted areas, and temporary danger areas and immediately notifies the Ministry of Construction, Ministry of Public Security, and relevant agencies and units to organize the implementation and publish the information.
 - **Clause 3, Article 6. Operations of civil aircraft within prohibited areas and restricted areas:** Civil flight operations within restricted areas shall only be conducted when satisfying the specific conditions applicable to such areas.
3. The competent authority under the Ministry of Public Security shall grant, revise, and cancel flight permission applications for flights operated by aircraft of the Ministry of Public Security serving official purposes, performing tasks of ensuring security and order in accordance with regulations. The Minister of Public Security shall specify the detailed procedures for granting, revising, and cancelling flight permission applications under their authority.
4. The Civil Aviation Authority of Viet Nam under the Ministry of Construction shall grant, revise, and cancel flight permission applications for:
- a) Flights conducting civil flight operations in Viet Nam, including flights of civil aircraft participating in search and rescue, and not falling within the scope prescribed in Items 1, 2, and 3;
 - b) Viet Nam's VIP flights operated by Viet Nam's airlines;
 - c) Foreign VIP flights not falling within the scope prescribed in Item 1.
5. Viet Nam Air Traffic Management Corporation shall grant, revise, and cancel flight permission applications for flights conducting civil flight operations in Viet Nam as prescribed in Item 4 in cases where the flight permission application is submitted on days off, public holidays, or outside office hours, and the flight is scheduled to be operated before 02:00 AM of the next working day, specifically as follows:
- a) Flights transporting mechanics, engines, equipment, and facilities to service and repair unserviceable aircraft; flights transporting passengers, baggage, cargo, and mail of unserviceable aircraft, or ferry flights to provide an aircraft for this purpose; flights resuming operations after resolving technical issues;
 - b) Search and rescue, emergency, medical, and salvage flights operated by foreign-registered aircraft;
 - c) Domestic ferry flights; technical test flights;
 - d) Flights of Viet Nam's civil aircraft serving official purposes;
 - e) Flights for humanitarian purposes;
 - f) Revising the following contents of a flight permission: changing aircraft for non-commercial reasons; changing aircraft for commercial reasons for domestic flights; changing take-off and landing aerodromes following a forced diversion due to weather, technical, humanitarian, or safety reasons; changing the flight number due to a delay pushing it to the next day; changing the departure and destination aerodromes outside the territory of Viet Nam for flights overflying Viet Nam's airspace.

6. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam thực hiện trình tự thủ tục cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay quy định tại mục 5, 2.1.2.2.
7. Trường hợp cấp thiết để bảo đảm an toàn bay, kiểm soát viên không lưu đang trực tiếp điều hành chuyển bay có quyền cấp hiệu lệnh thay đổi so với kế hoạch bay không lưu cho tàu bay đang bay. Cơ sở trực tiếp điều hành chuyển bay có trách nhiệm thông báo ngay cho Trung tâm Quản lý điều hành bay khu vực có liên quan về việc cấp hiệu lệnh cho chuyển bay đó.
8. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét, thông báo phản hồi Kế hoạch bay không lưu quy định tại mục 7, 2.1.2.2 và Kế hoạch thực hiện chuyển bay quy định tại 2.2.1. Thông báo phản hồi này thay cho phép bay.

2.1.1.2 Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Trách nhiệm của cơ quan cấp phép bay:

- a) Xem xét, thông báo phép bay hoặc trả lời không đồng ý cấp phép cho người nộp đề nghị trong thời hạn quy định tại Nghị định 222/2026/NĐ-CP.
- b) Xem xét các yếu tố về lý do gửi chậm, tính chất, sự cần thiết của chuyển bay và các vấn đề liên quan khác để quyết định cấp, sửa đổi hoặc từ chối cấp phép bay trong trường hợp đề nghị cấp, sửa đổi phép bay được nộp không đúng thời hạn;

2. Trách nhiệm của người đề nghị cấp phép bay, người khai thác tàu bay:

- a) Người khai thác tàu bay, người vận chuyển, cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (trường hợp tiếp nhận đề nghị cấp phép bay từ cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài) hoặc người được ủy quyền (gọi chung là người đề nghị cấp phép bay) gửi hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi phép bay theo quy định tại mục 3 Điều 4 của Nghị định 222/2026/NĐ-CP;

Ghi chú: Nội dung mục 3 Điều 4 của Nghị định 222/2026/NĐ-CP - Đơn đề nghị theo Mẫu quy định tại Phụ đính ban hành kèm theo AIC này hoặc văn bản đề nghị được gửi đến cơ quan giải quyết thủ tục hành chính là bản chính, bản sao hoặc bản điện tử)

- b) Người đề nghị cấp phép bay phải thông báo cho cơ quan cấp phép bay trước thời hạn dự kiến thực hiện chuyển bay trong trường hợp hủy chuyển bay đã được cấp phép;
- c) Người khai thác tàu bay có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin cần thiết nhằm bảo đảm an toàn bay và phục vụ công tác cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay; đồng thời có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các mục giá, phí, lệ phí theo quy định. Trường hợp người khai thác tàu bay ủy quyền cho bên thứ ba thực hiện nghĩa vụ thanh toán, bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật và thỏa thuận ủy quyền; việc ủy quyền thanh toán không làm thay đổi, hạn chế hoặc loại trừ trách nhiệm cuối cùng của người khai thác tàu bay đối với nghĩa vụ thanh toán.

2.1.2 CẤP, SỬA ĐỔI PHÉP BAY THUỘC THẨM QUYỀN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

2.1.2.1 Yêu cầu đối với việc cấp, sửa đổi phép bay đối với chuyển bay cất, hạ cánh tại Việt Nam

1. Chuyển bay vận tải hàng không thương mại thường lệ đáp ứng các yêu cầu sau:
 - a) Có giờ đi, đến cảng hàng không Việt Nam được Cục Hàng không Việt Nam xác nhận;

6. Viet Nam Air Traffic Management Corporation shall implement the procedures for granting, revising, and cancelling flight permission applications as prescribed in Item 5, 2.1.2.2.
7. In urgent cases to ensure flight safety, the air traffic controller directly controlling the flight has the authority to issue instructions deviating from the air traffic flight plan for the aircraft in flight. The air traffic control unit directly controlling the flight is responsible for immediately notifying the relevant Regional Air Traffic Management Centre of the issuance of such instructions to that flight.
8. Viet Nam Air Traffic Management Corporation is responsible for receiving, reviewing, and providing response notifications for the air traffic flight plan as prescribed in Item 7, 2.1.2.2, and the flight operation plan as prescribed in 2.2.1. This response notification shall substitute the flight permission.

2.1.1.2 Responsibilities of agencies and units

1. Responsibilities of the flight permission issuing authority:

- a) Review and notify the flight permission, or reply with a refusal to grant permission to the applicant, within the time limit prescribed in Decree 222/2026/NĐ-CP.
- b) Consider factors regarding the reasons for late submission, the nature and necessity of the flight, and other related issues to decide whether to grant, revise, or refuse to grant the flight permission in cases where the application for granting or revising flight permission is submitted outside the prescribed time limit;

2.

- a) The aircraft operator, carrier, foreign representative mission in Viet Nam, Vietnamese representative mission abroad (in case of receiving flight permission requests from foreign competent authorities), or authorized representative (collectively referred to as the flight permission applicant) shall submit an application dossier for granting and revising flight permissions in accordance with the provisions in Section 3, Article 4 of Decree 222/2026/NĐ-CP;

Note: The contents of Clause 3, Article 4 of Decree 222/2026/NĐ-CP - The application form in accordance with the Form prescribed in the attachments issued together with this AIC, or the written request submitted to the authority handling administrative procedures, shall be an original, a copy, or an electronic copy)

- b) The flight permission applicant must notify the flight permission issuing authority prior to the scheduled flight time in case of cancelling a flight for which permission has been granted;
- c) The aircraft operator is responsible for providing complete, accurate, and timely necessary information to ensure flight safety and serve the provision of air navigation services; and simultaneously has the obligation to fully and timely pay the prescribed prices, charges, and fees. In case the aircraft operator authorizes a third party to perform the payment obligation, the authorized party is responsible for fully performing the financial obligations in accordance with the law and the authorization agreement; the payment authorization does not alter, limit, or exclude the ultimate responsibility of the aircraft operator for the payment obligations.

2.1.2 GRANTING AND REVISING FLIGHT PERMISSIONS UNDER THE AUTHORITY OF THE CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM

2.1.2.1 Requirements for granting and revising flight permissions for flights taking off and landing in Viet Nam

1. Scheduled commercial air transport flights must meet the following requirements:
 - a) Having departure and arrival times at airports in Viet Nam confirmed by the Civil Aviation Authority of Viet Nam;

- b) Có quyền vận chuyển hàng không được Cục Hàng không Việt Nam cấp đối với các chuyến bay quốc tế;
- c) Người khai thác tàu bay Việt Nam có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) được Cục Hàng không Việt Nam cấp;
- d) Người khai thác tàu bay nước ngoài có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) do Nhà chức trách quốc gia người khai thác tàu bay cấp được Cục Hàng không Việt Nam công nhận hoặc đánh giá bảo đảm an toàn hàng không theo tiêu chuẩn ICAO.
2. Chuyến bay thực hiện vận tải hàng không thương mại không thường lệ phải đáp ứng các yêu cầu sau:
- a) Đối với chuyến bay bằng tàu bay có cấu hình trên 30 chỗ:
- Có giờ đi, đến cảng hàng không Việt Nam được Cục Hàng không Việt Nam xác nhận;
 - Không gây ảnh hưởng đến hoạt động vận chuyển thường lệ;
 - Người khai thác tàu bay Việt Nam có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) được Cục Hàng không Việt Nam cấp;
 - Người khai thác tàu bay nước ngoài có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) do Nhà chức trách quốc gia người khai thác tàu bay cấp được Cục Hàng không Việt Nam công nhận hoặc đánh giá bảo đảm an toàn hàng không theo tiêu chuẩn ICAO.
- b) Đối với chuyến bay bằng tàu bay có cấu hình không lớn hơn 30 chỗ:
- Có xác nhận bảo đảm phục vụ của cảng hàng không Việt Nam dự kiến khai thác;
 - Người khai thác tàu bay Việt Nam có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) được Cục Hàng không Việt Nam cấp;
 - Người khai thác tàu bay nước ngoài có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) hoặc tài liệu tương đương do Nhà chức trách quốc gia người khai thác tàu bay cấp được Cục Hàng không Việt Nam công nhận hoặc đánh giá bảo đảm an toàn hàng không theo tiêu chuẩn ICAO.
3. Các chuyến bay thực hiện vận tải hàng không chuyên dùng đáp ứng các yêu cầu sau:
- a) Có xác nhận bảo đảm phục vụ của cảng hàng không Việt Nam dự kiến khai thác;
- b) Người khai thác tàu bay nước ngoài có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) hoặc tài liệu tương đương do Nhà chức trách quốc gia người khai thác tàu bay cấp được Cục Hàng không Việt Nam công nhận hoặc đánh giá bảo đảm an toàn hàng không theo tiêu chuẩn ICAO; người khai thác tàu bay Việt Nam có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) hoặc tài liệu tương đương do Cục Hàng không Việt Nam cấp hoặc đánh giá bảo đảm an toàn hàng không theo tiêu chuẩn ICAO;
- c) Tàu bay có Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay hoặc tài liệu tương đương.
4. Các chuyến bay thực hiện hàng không chung đáp ứng các yêu cầu sau:
- a) Có xác nhận bảo đảm phục vụ của cảng hàng không Việt Nam dự kiến khai thác;
- b) Tàu bay có Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay hoặc tài liệu tương đương.
- b) Having traffic rights granted by the Civil Aviation Authority of Viet Nam for international flights;
- c) Viet Nam's aircraft operators possessing an Air Operator Certificate (AOC) granted by the Civil Aviation Authority of Viet Nam;
- d) Foreign aircraft operators possessing an Air Operator Certificate (AOC) issued by the State of the Operator's competent authority, which is recognized by the Civil Aviation Authority of Viet Nam or assessed for aviation safety assurance in accordance with ICAO standards.
2. Non-scheduled commercial air transport flights must meet the following requirements:
- a) For flights operated by aircraft with a configuration of more than 30 seats:
- Having departure and arrival times at airports in Viet Nam confirmed by the Civil Aviation Authority of Viet Nam;
 - Not affecting scheduled transport operations;
 - Viet Nam's aircraft operators possessing an Air Operator Certificate (AOC) granted by the Civil Aviation Authority of Viet Nam;
 - Foreign aircraft operators possessing an Air Operator Certificate (AOC) issued by the State of the Operator's competent authority, which is recognized by the Civil Aviation Authority of Viet Nam or assessed for aviation safety assurance in accordance with ICAO standards.
- b) For flights operated by aircraft with a configuration of not more than 30 seats:
- Having confirmation of service assurance from the intended airports of operation in Viet Nam;
 - Viet Nam's aircraft operators possessing an Air Operator Certificate (AOC) granted by the Civil Aviation Authority of Viet Nam;
 - Foreign aircraft operators possessing an Air Operator Certificate (AOC) or equivalent documents issued by the State of the Operator's competent authority, which is recognized by the Civil Aviation Authority of Viet Nam or assessed for aviation safety assurance in accordance with ICAO standards.
3. Specialized air transport flights must meet the following requirements:
- a) Having confirmation of service assurance from the intended airports of operation in Viet Nam;
- b) Foreign aircraft operators possessing an Air Operator Certificate (AOC) or equivalent documents issued by the State of the Operator's competent authority, which is recognized by the Civil Aviation Authority of Viet Nam or assessed for aviation safety assurance in accordance with ICAO standards; Viet Nam's aircraft operators possessing an Air Operator Certificate (AOC) or equivalent documents granted by the Civil Aviation Authority of Viet Nam or assessed for aviation safety assurance in accordance with ICAO standards;
- c) The aircraft possessing a Certificate of Airworthiness or equivalent documents.
4. General aviation flights must meet the following requirements:
- a) Having confirmation of service assurance from the intended airports of operation in Viet Nam;
- b) The aircraft possessing a Certificate of Airworthiness or equivalent documents.

5. Các chuyến bay vì mục đích bảo dưỡng, chuyển sân, huấn luyện tổ bay của hãng hàng không, kiểm tra kỹ thuật sau bảo dưỡng, giới thiệu tàu bay, bay kiểm chứng và các chuyến bay khác phải đáp ứng các yêu cầu sau:
- Có xác nhận bảo đảm phục vụ của cảng hàng không dự kiến khai thác đối với chuyến bay quốc tế đến cảng hàng không Việt Nam;
 - Tàu bay có Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay hoặc tài liệu tương đương.

2.1.2.2 Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay

1. Người đề nghị cấp phép bay gửi hồ sơ đề nghị cấp phép bay:

- Đối với chuyến bay tại mục 1, 2.1.2.1:
 - Trường hợp chuyến bay được thực hiện bởi người khai thác tàu bay đã có AOC hoặc Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay nước ngoài (FAOC) bao gồm Quy định vận hành (Operation specifications) do Cục Hàng không Việt Nam cấp, hồ sơ gồm: đề nghị theo Mẫu số 1A;
 - Trường hợp chuyến bay được thực hiện bởi người khai thác tàu bay không có AOC hoặc FAOC do Cục Hàng không Việt Nam cấp, hồ sơ gồm: đề nghị theo Mẫu số 1A; bản sao không chứng thực Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) bao gồm Quy định vận hành (Operation specifications) do Nhà chức trách quốc gia người khai thác tàu bay nước ngoài cấp.
- Đối với chuyến bay tại mục 2, 2.1.2.1, được thực hiện bởi người khai thác tàu bay đã có AOC hoặc FAOC bao gồm Quy định vận hành (Operation specifications) do Cục Hàng không Việt Nam cấp, hồ sơ gồm: đề nghị theo Mẫu số 1B;
- Đối với chuyến bay tại mục 2, 2.1.2.1, được thực hiện bởi người khai thác tàu bay không có AOC hoặc FAOC do Cục Hàng không Việt Nam cấp, hồ sơ gồm:
 - Đề nghị theo Mẫu số 1B;
 - Bản sao không chứng thực Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) bao gồm Quy định vận hành (Operation specifications) hoặc tài liệu tương đương do Nhà chức trách quốc gia người khai thác tàu bay nước ngoài cấp.
- Đối với chuyến bay tại mục 3, 2.1.2.1, hồ sơ gồm: Đề nghị theo Mẫu số 1B; Bản sao không chứng thực Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) bao gồm Quy định vận hành (Operation specifications) hoặc tài liệu tương đương do Nhà chức trách quốc gia người khai thác tàu bay nước ngoài cấp;
- Đối với chuyến bay tại mục 4, 2.1.2.1, hồ sơ gồm: Đề nghị theo Mẫu số 1B; Bản sao không chứng thực Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay của tàu bay hoặc tài liệu tương đương;
- Đối với chuyến bay tại mục 5, 2.1.2.1, hồ sơ gồm: Đề nghị theo Mẫu số 1B; Bản sao không chứng thực Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay của tàu bay hoặc tài liệu tương đương;
- Đối với chuyến bay thường lệ bay qua lãnh thổ của Việt Nam, hồ sơ gồm: đề nghị theo Mẫu số 1D;
- Đối với chuyến bay không thường lệ bay qua lãnh thổ của Việt Nam, hồ sơ gồm: đề nghị theo Mẫu số 1E.

2. Người đề nghị cấp phép bay gửi hồ sơ đề nghị sửa đổi, hủy bỏ phép bay đã cấp gồm:

- Đề nghị sửa đổi, hủy bỏ theo Mẫu số 1C;

5. Flights for the purposes of maintenance, ferrying, airline flight crew training, post-maintenance technical testing, aircraft demonstration, proving flights, and other flights must meet the following requirements:

- Having confirmation of service assurance from the intended airports of operation for international flights to airports in Viet Nam;
- The aircraft possessing a Certificate of Airworthiness or equivalent documents.

2.1.2.2 Dossiers and procedures for granting, revising, and cancelling flight permissions

1. The flight permission applicant shall submit a flight permission application dossier:

- For flights specified in Item 1, 2.1.2.1:
 - In case the flight is operated by an aircraft operator possessing an AOC or a Foreign Aircraft Operator Certificate (FAOC) including Operation specifications granted by the Civil Aviation Authority of Viet Nam, the dossier comprises: an application using Form number 1A;
 - In case the flight is operated by an aircraft operator not possessing an AOC or FAOC granted by the Civil Aviation Authority of Viet Nam, the dossier comprises: an application using Form number 1A; an uncertified copy of the Air Operator Certificate (AOC) including Operation specifications issued by the State of the foreign operator's competent authority.
- For flights specified in Item 2, 2.1.2.1, operated by an aircraft operator possessing an AOC or FAOC including Operation specifications granted by the Civil Aviation Authority of Viet Nam, the dossier comprises: an application using Form number 1B;
- For flights specified in Item 2, 2.1.2.1, operated by an aircraft operator not possessing an AOC or FAOC granted by the Civil Aviation Authority of Viet Nam, the dossier comprises:
 - An application using Form number 1B;
 - An uncertified copy of the Air Operator Certificate (AOC) including Operation specifications or equivalent documents issued by the State of the foreign operator's competent authority.
- For flights specified in Item 3, 2.1.2.1, the dossier comprises: An application using Form number 1B; An uncertified copy of the Air Operator Certificate (AOC) including Operation specifications or equivalent documents issued by the State of the foreign operator's competent authority;
- For flights specified in Item 4, 2.1.2.1, the dossier comprises: An application using Form number 1B; An uncertified copy of the Certificate of Airworthiness of the aircraft or equivalent documents;
- For flights specified in Item 5, 2.1.2.1, the dossier comprises: An application using Form number 1B; An uncertified copy of the Certificate of Airworthiness of the aircraft or equivalent documents;
- For scheduled flights overflying the territory of Viet Nam, the dossier comprises: an application using Form number 1D;
- For non-scheduled flights overflying the territory of Viet Nam, the dossier comprises: an application using Form number 1E.

2. The flight permission applicant shall submit a dossier requesting revise or cancel a granted flight permission, comprising:

- An application for revision or cancellation using Form number 1C;

- b) Trường hợp sửa đổi có nội dung liên quan đến việc thay đổi, bổ sung tàu bay khai thác, người đề nghị gửi bổ sung một trong các tài liệu sau: bản sao không chứng thực Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) bao gồm Quy định vận hành (Operation specifications) do Nhà chức trách quốc gia của người khai thác tàu bay nước ngoài cấp; trường hợp người khai thác tàu bay không có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC), nộp bản sao không chứng thực Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay của tàu bay hoặc tài liệu tương đương;
- c) Trường hợp hủy bỏ phép bay, không áp dụng quy định tại mục b.
3. Thời hạn nộp đề nghị cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay đi, đến và bay qua lãnh thổ Việt Nam:
- a) Chậm nhất 07 ngày làm việc trước ngày dự kiến thực hiện chuyến bay đối với các chuyến bay nêu tại mục 1 - 2.1.2.1;
- b) Chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày dự kiến thực hiện chuyến bay đối với chuyến bay nêu tại điểm a mục 2 - 2.1.2.1;
- c) Chậm nhất 02 ngày làm việc trước ngày dự kiến thực hiện chuyến bay đối với chuyến bay nêu tại mục 3, 4, 5 - 2.1.2.1;
- d) Không áp dụng thời hạn đối với chuyến bay tại điểm b mục 2, 2.1.2.1;
- e) Không áp dụng thời hạn đối với các chuyến bay trong tình huống cấp thiết, các tình huống bất thường khác và các chuyến bay quy định tại mục 5, 2.1.1.1.
4. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm xem xét, cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay hoặc thông báo từ chối cấp phép và nêu rõ lý do cho người nộp đề nghị trong thời hạn sau đây:
- a) 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đề nghị đối với các trường hợp quy định tại điểm a mục 3;
- b) 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đề nghị đối với các trường hợp quy định tại điểm b mục 3;
- c) 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đề nghị đối với các trường hợp quy định tại điểm c và d mục 3;
- d) Giải quyết ngay cho người nộp đề nghị đối với trường hợp quy định tại điểm e mục 3;
- e) Không áp dụng thời hạn đối với các chuyến bay quy định tại mục 6.
5. Phép bay theo Mẫu số 2A, 2B, 2C, 2D, 2E tại phần phụ đính kèm theo AIC này.
6. Các trường hợp đặc biệt:
- a) Chuyến bay quốc tế đi, đến cảng hàng không nội địa chưa có quy trình phục vụ chuyến bay quốc tế theo tài liệu khai thác công trình nhà ga hành khách được Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt, Bộ Xây dựng chỉ đạo Cục Hàng không Việt Nam cấp phép bay trên cơ sở lấy ý kiến Bộ Công an, Bộ Y tế và Bộ Tài chính;
- b) Chuyến bay quốc tế đi, đến cảng hàng không nội địa có quy trình phục vụ chuyến bay quốc tế theo tài liệu khai thác công trình nhà ga hành khách được Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt, Cục Hàng không Việt Nam xem xét cấp phép bay;
- c) Chuyến bay quốc tế đi, đến cảng hàng không nội địa đối với chuyến bay quốc tế có nhiều chặng bay, phục vụ nhu cầu, mục đích riêng của tổ chức, cá nhân đã làm thủ tục xuất nhập cảnh, hải quan, kiểm dịch y tế tại cảng hàng không quốc tế Việt Nam đến đầu tiên hoặc đi cuối cùng từ cảng hàng không quốc tế Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam cấp phép bay sau khi kiểm tra khả năng tiếp thu của cảng hàng không nội địa dự kiến đi, đến;
- b) In case the revision involves changing or adding operating aircraft, the applicant shall submit additionally one of the following documents: an uncertified copy of the Air Operator Certificate (AOC) including Operation specifications issued by the State of the foreign operator's competent authority; in case the aircraft operator does not possess an Air Operator Certificate (AOC), submit an uncertified copy of the Certificate of Airworthiness of the aircraft or equivalent documents;
- c) In case of cancelling the flight permission, the provisions in Item b shall not apply.
3. Time limits for submitting applications for granting, revising, and cancelling flight permissions for flights departing from, arriving in, and overflying the territory of Viet Nam:
- a) No later than 07 working days before the scheduled flight date for flights specified in Item 1, 2.1.2.1;
- b) No later than 03 working days before the scheduled flight date for flights specified in Point a, Item 2, 2.1.2.1;
- c) No later than 02 working days before the scheduled flight date for flights specified in Items 3, 4, and 5, 2.1.2.1;
- d) The time limit does not apply to flights specified in Point b, Item 2, 2.1.2.1;
- e) The time limit does not apply to flights in urgent situations, other unusual situations, and flights specified in Item 5, 2.1.1.1.
4. The Civil Aviation Authority of Viet Nam is responsible for reviewing, granting, revising, and cancelling flight permissions, or notifying the refusal to grant permission and clearly stating the reasons to the applicant within the following time limits:
- a) 05 working days from the date of receiving the application for cases specified in Point a, Item 3;
- b) 02 working days from the date of receiving the application for cases specified in Point b, Item 3;
- c) 01 working day from the date of receiving the application for cases specified in Points c and d, Item 3;
- d) Immediate resolution for the applicant for cases specified in Point e, Item 3;
- e) The time limit does not apply to flights specified in Item 6.
5. Flight permissions shall be in accordance with Forms number 2A, 2B, 2C, 2D, 2E in the attachments issued together with this AIC.
6. Special cases:
- a) For international flights departing from and arriving at domestic airports that do not have procedures for serving international flights according to the passenger terminal facility operations manual approved by the Civil Aviation Authority of Viet Nam, the Ministry of Construction shall direct the Civil Aviation Authority of Viet Nam to grant flight permissions on the basis of consulting the Ministry of Public Security, Ministry of Health, and Ministry of Finance;
- b) For international flights departing from and arriving at domestic airports that have procedures for serving international flights according to the passenger terminal facility operations manual approved by the Civil Aviation Authority of Viet Nam, the Civil Aviation Authority of Viet Nam shall review and grant flight permissions;
- c) For international flights departing from and arriving at domestic airports that involve multi-leg international flights, serving the specific needs and purposes of organizations and individuals who have completed immigration, customs, and medical quarantine procedures at the first international airport of arrival in Viet Nam or the last international airport of departure from Viet Nam, the Civil Aviation Authority of Viet Nam shall grant flight permissions after checking the receiving capacity of the intend-

- d) Các chuyến bay khi tàu bay gặp sự cố kỹ thuật hoặc chưa có Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay mất hiệu lực tạm thời:

- Trường hợp tàu bay của người khai thác Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam xem xét cấp phép bay đặc biệt (Special Flight Permit hoặc Ferry Flight Permit) theo quy định của bộ quy chế an toàn tàu bay hoặc xem xét cấp phép bay sau khi đánh giá hồ sơ khắc phục sự cố kỹ thuật, đánh giá tình trạng đủ điều kiện bay của tàu bay;
- Trường hợp tàu bay của người khai thác nước ngoài, Cục Hàng không Việt Nam chỉ cấp phép bay sau khi kiểm tra đánh giá hồ sơ khắc phục sự cố kỹ thuật hoặc chuyến bay có phép bay đặc biệt của nhà chức trách quốc gia đăng ký tàu bay.

- e) Chuyến bay sử dụng tàu bay dân dụng thao diễn, luyện tập trên khu vực đông dân quy định tại mục 7 Điều 39 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam phải được Cục Hàng không Việt Nam cho phép;

Ghi chú: Nội dung của mục 7 Điều 39 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam - Tàu bay không được bay thao diễn, luyện tập trên khu vực đông dân, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép

- f) Chuyến bay đi, đến, bay trong và bay qua vùng trời Việt Nam vận chuyển vật liệu phóng xạ, Bộ Xây dựng chỉ đạo cấp phép bay trên cơ sở lấy ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Bộ Khoa học và Công nghệ.

7. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam thông báo phản hồi Kế hoạch bay không lưu thay cho phép bay đối với các chuyến bay vận tải hàng không chuyên dùng và hàng không chung khai thác bằng tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam thực hiện trong đường hàng không.
8. Quy định tại 2.1.2.1 không áp dụng đối với các chuyến bay chuyên cơ của Việt Nam. Thông báo triển khai kế hoạch bay chuyên cơ Việt Nam của Cục Hàng không Việt Nam thay cho phép bay.

2.1.3 CẤP, SỬA ĐỔI PHÉP BAY THUỘC THẨM QUYỀN CỦA CỤC LÃNH SỰ

Đề nghị cấp, sửa đổi phép bay:

1. Người đề nghị cấp phép bay nộp đề nghị đến Cục Lãnh sự gồm các thông tin sau:
 - a) Tên, địa chỉ bưu điện, thư điện tử của người khai thác tàu bay hoặc người vận chuyển;
 - b) Lịch bay: số hiệu chuyến bay; ngày khai thác; cảng hàng không dự kiến đi, đến; thời gian dự kiến đi, đến (giờ quốc tế UTC);
 - c) Mục đích của chuyến bay;
 - d) Loại tàu bay, số đăng ký tàu bay, quốc tịch tàu bay;
 - e) Thông tin bổ sung (nếu có).
2. Người đề nghị sửa đổi phép bay nộp đề nghị đến Cục Lãnh sự nội dung sửa đổi.
3. Thời hạn nộp đề nghị cấp, sửa đổi phép bay: 03 ngày làm việc trước ngày dự kiến thực hiện phép bay.
4. Thời hạn giải quyết đề nghị cấp, sửa đổi phép bay: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đề nghị.
5. Nội dung phép bay cấp:
 - a) Tên, địa chỉ bưu điện, thư điện tử của người khai thác tàu bay hoặc người vận chuyển;

ed domestic departure and destination airports;

- d) Flights in cases where the aircraft encounters technical incidents, does not possess a Certificate of Airworthiness, or its Certificate of Airworthiness is temporarily invalidated:

- For aircraft of Viet Nam's operators, the Civil Aviation Authority of Viet Nam shall consider granting a Special Flight Permit or Ferry Flight Permit in accordance with aircraft safety regulations, or consider granting flight permissions after evaluating the technical incident rectification dossier and assessing the airworthiness status of the aircraft;
- For aircraft of foreign operators, the Civil Aviation Authority of Viet Nam shall only grant flight permissions after checking and evaluating the technical incident rectification dossier or if the flight has a special flight permit issued by the State of Registry.

- e) Flights using civil aircraft for demonstration and training over densely populated areas as prescribed in Clause 7 Article 39 of the Law on Civil Aviation of Viet Nam, must be permitted by the Civil Aviation Authority of Viet Nam;

Note: The contents of Clause 7 Article 39 of the Law on Civil Aviation of Viet Nam - Aircraft shall not be flown for demonstration and training over densely populated areas, except where permitted by competent state authorities

- f) For flights departing from, arriving in, flying within, and overflying Viet Nam's airspace transporting radioactive materials, the Ministry of Construction shall direct the granting of flight permissions on the basis of consulting the Ministry of Public Security, Ministry of National Defence, and Ministry of Science and Technology.

7. Viet Nam Air Traffic Management Corporation shall provide response notifications for the air traffic flight plan to substitute flight permission for specialized air transport flights and general aviation flights operated by Viet Nam-registered aircraft conducted within ATS routes.
8. The provisions in 2.1.2.1 shall not apply to Viet Nam's VIP flights. The notification of the implementation of Viet Nam's VIP flight plans by the Civil Aviation Authority of Viet Nam shall substitute the flight permission.

2.1.3 GRANTING AND REVISING FLIGHT PERMISSIONS UNDER THE AUTHORITY OF THE CONSULAR DEPARTMENT

Applications for granting and revising flight permissions:

1. The flight permission applicant shall submit an application to the Consular Department comprising the following information:
 - a) Name, postal address, and email address of the aircraft operator or carrier;
 - b) Flight schedule: flight number; date of operation; intended departure and destination airports; estimated time of departure and arrival (UTC time);
 - c) Purpose of the flight;
 - d) Aircraft type, aircraft registration number, and aircraft nationality;
 - e) Additional information (if any).
2. The applicant for flight permission revision shall submit the revision details to the Consular Department.
3. Time limit for submitting applications for granting and revising flight permissions: 03 working days before the scheduled flight date.
4. Time limit for processing applications for granting and revising flight permissions: 02 working days from the date of receiving the application.
5. Contents of the flight permission granted:
 - a) Name, postal address, and email address of the aircraft operator or carrier;

- b) Lịch bay: số hiệu chuyến bay; ngày khai thác; cảng hàng không dự kiến đi, đến; thời gian dự kiến đi, đến (giờ quốc tế UTC);
 - c) Mục đích của chuyến bay;
 - d) Loại tàu bay, số đăng ký tàu bay, quốc tịch tàu bay;
 - e) Hiệu lực phép bay;
 - f) Thông tin bổ sung (nếu có).
6. Nội dung phép bay sửa đổi gồm các thông tin sau:
- a) Tên, địa chỉ bưu điện, thư điện tử của người khai thác tàu bay hoặc người vận chuyển;
 - b) Chi tiết nội dung sửa đổi.

2.1.4 CẤP, SỬA ĐỔI PHÉP BAY THUỘC THẨM QUYỀN CỦA CỤC TÁC CHIẾN

Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi phép bay:

1. Người đề nghị cấp phép bay nộp hồ sơ đề nghị theo Mẫu số 1F;
2. Người đề nghị cấp phép bay nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi nội dung phép bay đã cấp theo Mẫu số 1C;
3. Thời hạn nộp đề nghị cấp, sửa đổi phép bay: 03 ngày làm việc trước ngày dự kiến thực hiện chuyến bay; đối với chuyến bay tại điểm c mục 2, 2.1.1.1, thời gian nộp chậm nhất 07 ngày làm việc trước ngày dự kiến thực hiện chuyến bay;
4. Thời hạn giải quyết đề nghị cấp, sửa đổi phép bay: cơ quan cấp phép bay có trách nhiệm xem xét, thông báo phép bay hoặc trả lời không đồng ý cấp phép cho người nộp đề nghị trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đề nghị;
5. Phép bay: theo Mẫu số 2F;
6. Phép bay sửa đổi: theo Mẫu số 2C.

2.1.5 TRIỂN KHAI PHÉP BAY

2.1.5.1 Hiệu lực phép bay

1. Giờ đi và đến dự kiến của từng chuyến bay được xác định theo nội dung phép bay đã cấp.
2. Phép bay cho chuyến bay đi, đến cảng hàng không, sân bay Việt Nam có giá trị hiệu lực từ 12 giờ trước giờ dự kiến đi ghi trong phép bay, đến 24 giờ sau giờ dự kiến đến ghi trong phép bay.
3. Phép bay cho chuyến bay qua lãnh thổ Việt Nam có giá trị hiệu lực từ 03 giờ trước giờ dự kiến đi ghi trong phép bay cho đến 72 giờ sau giờ dự kiến đi ghi trong phép bay.
4. Giá trị hiệu lực của phép bay bao gồm cả phép bay cho chuyến bay từ sân bay dự bị đi sân bay đến hoặc sân bay khởi hành trong phép bay.

2.1.5.2 Từ chối cấp phép bay

Cơ quan cấp phép bay từ chối cấp phép bay vì lý do sau đây:

1. An ninh, quốc phòng.
2. An toàn, an ninh của chuyến bay.
3. Trật tự và lợi ích công cộng.
4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước.

- b) Flight schedule: flight number; date of operation; intended departure and destination airports; estimated time of departure and arrival (UTC time);
- c) Purpose of the flight;
- d) Aircraft type, aircraft registration number, aircraft nationality;
- e) Validity of the flight permission;
- f) Additional information (if any).

6. Contents of the revised flight permission comprise the following information:
- a) Name, postal address, and email address of the aircraft operator or carrier;
 - b) Details of the revision.

2.1.4 GRANTING AND REVISING FLIGHT PERMISSIONS UNDER THE AUTHORITY OF THE OPERATIONS DEPARTMENT

Dossiers and procedures for granting and revising flight permissions:

1. The flight permission applicant shall submit an application dossier using Form number 1F;
2. The flight permission applicant shall submit a dossier requesting revise the contents of a granted flight permission using Form number 1C;
3. Time limit for submitting applications for granting and revising flight permissions: 03 working days before the scheduled flight date; for flights specified in point c, Item 2, 2.1.1.1, the submission time shall be no later than 07 working days before the scheduled flight date;
4. Time limit for processing applications for granting and revising flight permissions: the flight permission issuing authority is responsible for reviewing and notifying the flight permission, or replying with a refusal to grant permission to the applicant, within 02 working days from the date of receiving the application;
5. Flight permission: in accordance with Form number 2F;
6. Revised flight permission: in accordance with Form number 2C.

2.1.5 IMPLEMENTATION OF FLIGHT PERMISSIONS

2.1.5.1 Validity of flight permissions

1. The estimated time of departure and arrival of each flight shall be determined according to the contents of the granted flight permission.
2. A flight permission for flights departing from and arriving at airports and aerodromes in Viet Nam shall be valid from 12 hours before the estimated time of departure specified in the flight permission, until 24 hours after the estimated time of arrival specified in the flight permission.
3. A flight permission for flights overflying the territory of Viet Nam shall be valid from 03 hours before the estimated time of departure specified in the flight permission until 72 hours after the estimated time of departure specified in the flight permission.
4. The validity of a flight permission covers the flight permission for flights from an alternate aerodrome to the destination aerodrome or the departure aerodrome specified in the flight permission.

2.1.5.2 Refusal to grant flight permissions

The flight permission issuing authority shall refuse to grant a flight permission for the following reasons:

1. Security and national defence.
2. Safety and security of the flight.
3. Public order and interests.
4. Protection of State interests.

5. Theo quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
6. Người đề nghị cấp phép bay: cung cấp thông tin không trung thực; thực hiện chuyến bay không đúng theo nội dung phép bay; không thanh toán đầy đủ các loại giá, giá dịch vụ điều hành bay đi, đến, giá dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý và các loại phí, lệ phí khác theo quy định hoặc có những hành vi lừa dối khác.

2.1.5.3 Hủy bỏ phép bay

1. Cơ quan cấp phép bay hủy bỏ phép bay:
 - a) Vì lý do quy định tại **2.1.5.2**;
 - b) Theo đề nghị của người đề nghị cấp phép bay.
2. Người đề nghị cấp phép bay phải thông báo cho cơ quan cấp phép bay trước thời hạn dự kiến thực hiện chuyến bay trong trường hợp hủy chuyến bay đã được cấp phép.

2.1.5.4 Gửi phép bay

1. Các cơ quan cấp phép bay có trách nhiệm gửi phép bay đã cấp, sửa đổi hoặc hủy bỏ sau khi ban hành cho người đề nghị cấp phép bay.
2. Cục Tác chiến, Cục Lãnh sự, cơ quan cấp phép bay của Bộ Công an có trách nhiệm gửi phép bay đã cấp, sửa đổi hoặc hủy bỏ sau khi ban hành cho Trung tâm Quản lý điều hành bay quốc gia, Cục Hàng không Việt Nam và Trung tâm Quản lý luồng không lưu.
3. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm gửi phép bay đã cấp, sửa đổi hoặc hủy bỏ sau khi ban hành cho Trung tâm Quản lý luồng không lưu và các Cảng vụ hàng không.
4. Cảng vụ hàng không có trách nhiệm gửi thông tin phép bay đối với chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không thuộc khu vực phụ trách đến các cơ quan quản lý nhà nước liên quan về hải quan, xuất nhập cảnh, kiểm dịch y tế quốc tế sau khi nhận được phép bay.

2.2 KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHUYẾN BAY

2.2.1 Cung cấp thông tin và phản hồi kế hoạch thực hiện chuyến bay đối với chuyến bay qua, bay trong phần vùng thông báo bay trên biển quốc tế do Việt Nam quản lý

2.2.1.1 Định nghĩa:

Kế hoạch thực hiện chuyến bay là hình thức thông báo thông tin áp dụng bắt buộc đối với các chuyến bay bay qua, bay trong phần vùng thông báo bay trên biển quốc tế do Việt Nam quản lý mà không bay vào lãnh thổ Việt Nam.

2.2.1.2 Nội dung và thời gian nộp Kế hoạch thực hiện chuyến bay:

1. Đối với chuyến bay qua, bay trong phần vùng thông báo bay trên biển quốc tế do Việt Nam quản lý mà không bay vào lãnh thổ Việt Nam, người khai thác tàu bay có trách nhiệm gửi kế hoạch thực hiện chuyến bay cho Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam theo Mẫu số 1G. Kế hoạch thực hiện chuyến bay sau khi phản hồi được sử dụng thay cho phép bay.
2. Yêu cầu về thời gian cung cấp kế hoạch thực hiện chuyến bay:
 - a) 07 ngày trước ngày dự kiến thực hiện chuyến bay đối với chuyến bay thường lệ;
 - b) 24 giờ trước giờ dự kiến thực hiện chuyến bay đối với chuyến bay không thường lệ.

5. In accordance with the provisions of international treaties to which the Socialist Republic of Viet Nam is a contracting party.
6. The flight permission applicant: provides untruthful information; fails to operate the flight in accordance with the contents of the flight permission; fails to fully pay the prices, prices of arrival and departure air navigation services, prices of air navigation services for overflying the flight information regions managed by Viet Nam, and other charges and fees in accordance with regulations, or commits other fraudulent acts.

2.1.5.3 Cancellation of flight permissions

1. The flight permission issuing authority shall cancel a flight permission:
 - a) For the reasons prescribed in **2.1.5.2**;
 - b) Upon request of the flight permission applicant.
2. The flight permission applicant must notify the flight permission issue authority prior to the scheduled flight time in case of cancelling a flight for which permission has been granted.

2.1.5.4 Sending flight permissions

1. The flight permission issuing authorities are responsible for sending the granted, revised, or cancelled flight permissions upon issuance to the flight permission applicant.
2. The Operations Department, the Consular Department, and the flight permission issuing authority of the Ministry of Public Security are responsible for sending the granted, revised, or cancelled flight permissions upon issuance to the National Air Traffic Management Centre, the Civil Aviation Authority of Viet Nam, and the Air Traffic Flow Management Centre.
3. The Civil Aviation Authority of Viet Nam is responsible for sending the granted, revised, or cancelled flight permissions upon issuance to the Air Traffic Flow Management Centre and the Airport Authorities.
4. The Airport Authorities are responsible for sending the flight permission information for international flights at the airports under their jurisdiction to the relevant state management agencies in charge of customs, immigration, and international health quarantine upon receiving the flight permissions.

2.2 FLIGHT OPERATION PLAN

2.2.1 Provision of information and response to the flight operation plan for flights overflying or flying within the portion of the flight information region over international waters managed by Viet Nam

2.2.1.1 Definition:

The flight operation plan is a mandatory form of information notification applicable to flights overflying or flying within the portion of the flight information region over international waters managed by Viet Nam without entering the territory of Viet Nam.

2.2.1.2 Contents and submission time of the flight operation plan:

1. For flights overflying or flying within the portion of the flight information region over international waters managed by Viet Nam without entering the territory of Viet Nam, the aircraft operator is responsible for submitting the flight operation plan to Viet Nam Air Traffic Management Corporation using Form number 1G. The flight operation plan, upon response, shall substitute the flight permission.
2. Time requirements for providing the flight operation plan:
 - a) 07 days before the scheduled flight date for scheduled flights;
 - b) 24 hours before the estimated time of departure for non-scheduled flights.

2.2.2 Tiếp nhận và xử lý Kế hoạch thực hiện chuyến bay

1. Cơ sở Thông báo, hiệp đồng bay thuộc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam là đầu mối tiếp nhận, xem xét và phản hồi kế hoạch thực hiện chuyến bay.
2. Kế hoạch thực hiện chuyến bay được gửi bằng một trong các phương thức sau đây:
 - a) Qua hệ thống điện tử do Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam công bố;
 - b) Qua mạng viễn thông hàng không, thư điện tử hoặc phương thức khác đã được công bố;
 - c) Trường hợp cần thiết, nộp trực tiếp theo đầu mối được công bố.
3. Kế hoạch thực hiện chuyến bay phải bảo đảm đủ các điều kiện sau đây:
 - a) Thông tin đầy đủ, chính xác, hợp lệ;
 - b) Không làm ảnh hưởng đến yêu cầu quốc phòng, an ninh, an toàn hoạt động bay và biện pháp quản lý luồng không lưu đang áp dụng;
 - c) Hoàn thành nghĩa vụ thanh toán giá dịch vụ điều hành bay của người khai thác tàu bay.
4. Phản hồi về kế hoạch thực hiện chuyến bay phải thể hiện tối thiểu:
 - a) Số, ký hiệu hoặc mã tham chiếu kế hoạch thực hiện chuyến bay được phản hồi;
 - b) Nhận dạng chuyến bay;
 - c) Loại tàu bay, quốc tịch tàu bay, điểm vào, điểm ra FIR, thời gian dự kiến qua điểm vào, điểm ra khỏi FIR;
 - d) Thời hạn hiệu lực của chấp thuận;
 - e) Điều kiện, giới hạn hoặc yêu cầu phối hợp kèm theo, nếu có.
5. Trường hợp từ chối, cơ sở Thông báo, hiệp đồng bay phải thông báo rõ lý do cho người gửi.
6. Điện văn Kế hoạch bay không lưu của các chuyến bay này phải được gửi tới các địa chỉ được công bố trong AIP Việt Nam.

2.2.3 Sửa đổi, thay thế, hủy bỏ kế hoạch thực hiện chuyến bay

1. Người gửi kế hoạch thực hiện chuyến bay phải thông báo ngay cho cơ sở Thông báo, hiệp đồng bay khi chuyến bay bị hủy hoặc có thay đổi so với kế hoạch đã được chấp thuận.
2. Thay đổi các nội dung sau đây phải gửi kế hoạch thực hiện chuyến bay mới thay thế:
 - a) Số hiệu chuyến bay hoặc dấu hiệu nhận biết tàu bay;
 - b) Kiểu loại tàu bay, quốc tịch tàu bay;
 - c) Hành trình bay, đường hàng không, điểm vào, điểm ra FIR;
 - d) Ngày thực hiện chuyến bay;
 - e) Mục đích chuyến bay.
3. Các thay đổi khác được thực hiện bằng văn bản sửa đổi hoặc trên hệ thống điện tử theo định dạng đã được công bố.
4. Ngay sau khi tiếp nhận nội dung sửa đổi, thay thế hoặc hủy bỏ, cơ sở Thông báo, hiệp đồng bay có trách nhiệm cập nhật và thông báo cho các địa chỉ liên quan; chỉ được thực hiện chuyến bay khi đã hoàn tất công tác hiệp đồng với Trung tâm Quản lý điều hành bay khu vực liên quan.
5. Trường hợp kế hoạch thực hiện chuyến bay đã được chấp thuận nhưng chuyến bay không còn thực hiện, người gửi phải thông báo hủy bỏ ngay để tránh phát sinh hiệp đồng, điều hành hoặc điều phối không cần thiết

2.2.2 Receiving and processing the flight operation plan

1. The Flight Notification and Coordination unit under Viet Nam Air Traffic Management Corporation is the focal point for receiving, reviewing, and providing responses to the flight operation plan.
2. The flight operation plan shall be submitted via one of the following methods:
 - a) Via the electronic system published by Viet Nam Air Traffic Management Corporation;
 - b) Via the aeronautical telecommunication network, email, or other published methods;
 - c) In necessary cases, submitting directly to the published focal point.
3. The flight operation plan must ensure the fulfillment of the following conditions:
 - a) The information is complete, accurate, and valid;
 - b) Not affecting national defence and security requirements, flight safety, and the air traffic flow management measures currently applied;
 - c) The aircraft operator has fulfilled the obligation to pay the prices of air navigation services.
4. The response to the flight operation plan must indicate at least:
 - a) The number, symbol, or reference code of the responded flight operation plan;
 - b) Flight identification;
 - c) Aircraft type, aircraft nationality, FIR entry point, FIR exit point, and estimated time over the entry and exit points of the FIR;
 - d) The validity period of the approval;
 - e) Accompanying conditions, limitations, or coordination requirements, if any.
5. In case of refusal, the Flight Notification and Coordination unit must clearly notify the sender of the reasons.
6. The air traffic flight plan messages for these flights must be sent to the addresses published in the AIP Viet Nam.

2.2.3 Revision, replacement, and cancellation of the flight operation plan

1. The sender of the flight operation plan must immediately notify the Flight Notification and Coordination unit when the flight is cancelled or has changes compared to the approved plan.
2. Changes to the following contents require the submission of a new replacement flight operation plan:
 - a) Flight number or aircraft identification;
 - b) Aircraft type, aircraft nationality;
 - c) Flight route, ATS routes, FIR entry point, FIR exit point;
 - d) Date to operate the flight;
 - e) Purpose of the flight.
3. Other changes shall be made by a revision document or on the electronic system in accordance with the published format.
4. Immediately upon receiving the revised, replaced, or cancelled contents, the Flight Notification and Coordination unit is responsible for updating and notifying the relevant addresses; the flight may only be operated after the coordination with the relevant Regional Air Traffic Management Centre has been completed.
5. In case the flight operation plan has been approved but the flight is no longer operated, the sender must notify the cancellation immediately to avoid unnecessary coordination, control, or facilitation.

2.3 KẾ HOẠCH BAY KHÔNG LƯU

2.3.1 Đối với các chuyến bay vận tải hàng không chuyên dùng và hàng không chung khai thác bằng tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam, tại Mục 18 của FPL phải khai báo thông tin đầy đủ về loại hình hoạt động, cụ thể:

- a) FPL của chuyến bay hoạt động hàng không chung: RMK/GA;
- b) FPL của chuyến bay thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, cấp cứu, y tế: RMK/MEDEVAC;
- c) FPL của các chuyến bay vận tải hàng không chuyên dùng khác: RMK/AERIAL WORK.

2.3.2 Thời hạn nộp FPL thực hiện như sau:

- a) Chậm nhất 03 giờ trước giờ dự kiến khởi hành đối với chuyến bay áp dụng biện pháp quản lý luồng không lưu hoặc A-CDM;
- b) Chậm nhất 01 giờ trước giờ dự kiến tàu khởi hành đối với các chuyến bay còn lại;
- c) Chậm nhất 30 phút trước giờ dự kiến khởi hành đối với các chuyến bay thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, cấp cứu y tế;
- d) Trường hợp nộp FPL khi đang bay, cơ sở ATS có liên quan phải nhận được FPL chậm nhất 10 phút trước khi tàu bay dự kiến đến điểm vào vùng trời kiểm soát hoặc điểm bay qua đường hàng không.

Ghi chú: Quy định tại **điểm a, b và d** cũng áp dụng đối với các chuyến bay vận tải hàng không chuyên dùng và hàng không chung khai thác bằng tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam, khởi hành từ các cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh của Việt Nam.

2.3.3 Phương thức nộp FPL của các chuyến bay vận tải hàng không chuyên dùng và hàng không chung khai thác bằng tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam khởi hành từ các cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh tại Việt Nam

1. Người khai thác tàu bay phải bảo đảm các điều kiện tiên quyết về Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) hoặc Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay hàng không chung, hàng không chuyên dùng còn hiệu lực, tàu bay có Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay còn hiệu lực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp lệ của các tài liệu đó trước khi thực hiện các chuyến bay tại Việt Nam.
2. Người lái tàu bay, người khai thác tàu bay hoặc đại diện được ủy quyền phải gửi thông tin khai thác của các chuyến bay vận tải hàng không chuyên dùng, hàng không chung khai thác bằng tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam cho Trung tâm Quản lý luồng không lưu trước 01 ngày so với ngày dự kiến khai thác. Các thông tin khai thác bao gồm: Ngày dự kiến thực hiện, số hiệu chuyến bay, sân bay khởi hành và giờ dự kiến khởi hành, sân bay đến, đường bay.
3. Tổ lái, người khai thác tàu bay hoặc đại diện được ủy quyền nộp FPL theo quy định tại ENR 1.10, AIP Việt Nam

3 HIỆU LỰC

Thông tri hàng không này sẽ có hiệu lực vào ngày 13/08/2026.

4 HỦY BỎ

Thông tri hàng không này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

Thông tri hàng không này bao gồm 13 phụ đính như sau:

1. Mẫu số 1A. Đề nghị cấp phép bay thường lệ cất, hạ cánh tại Việt Nam.

Chi tiết xem tại trang 13, 14.

2.3 FLIGHT PLAN

2.3.1 For specialized air transport flights and general aviation flights operated by Viet Nam-registered aircraft, full information regarding the type of operation must be declared in Item 18 of the FPL, specifically:

- a) FPL for general aviation flights: RMK/GA;
- b) FPL for flights operating search, rescue, emergency, and medical missions: RMK/MEDEVAC;
- c) FPL for other specialized air transport flights: RMK/AERIAL WORK.

2.3.2 The time limits for submitting the FPL are as follows:

- a) No later than 03 hours before the estimated time of departure for flights applying air traffic flow management measures or A-CDM;
- b) No later than 01 hour before the estimated time of departure for the remaining flights;
- c) No later than 30 minutes before the estimated time of departure for flights operating search, rescue, emergency, and medical missions;
- d) In case of submitting the FPL during flight, the relevant ATS unit must receive the FPL no later than 10 minutes before the aircraft is estimated to reach the point of entry into a control area or the point of crossing an ATS route.

Note: The provisions in **points a, b, and d** also apply to specialized air transport flights and general aviation flights operated by Viet Nam-registered aircraft, departing from airports and landing areas in Viet Nam.

2.3.3 Methods of submitting the FPL for specialized air transport flights and general aviation flights operated by Viet Nam-registered aircraft departing from airports and landing areas in Viet Nam

1. The aircraft operator must ensure the prerequisite conditions of possessing a valid Air Operator Certificate (AOC) or a valid general aviation and specialized air transport aircraft operator certificate, and the aircraft possessing a valid Certificate of Airworthiness; and shall bear legal responsibility for the validity of such documents before operating flights in Viet Nam.
2. The pilot, aircraft operator, or authorized representative must send the operational information of specialized air transport flights and general aviation flights operated by Viet Nam-registered aircraft to the Air Traffic Flow Management Centre 01 day prior to the scheduled date of operation. The operational information includes: Scheduled date of operation, flight number, departure airport and estimated time of departure, destination airport, and flight route.
3. The flight crew, aircraft operator, or authorized representative shall submit the FPL in accordance with the provisions in ENR 1.10, AIP Viet Nam.

3 EFFECT

This AIC shall become effective on 13 AUG 2026.

4 CANCELLATION

This AIC shall remain in force until its content has been incorporated into the Viet Nam AIP.

This AIC includes 13 attachments as follows:

1. Form number 1A. Application for Scheduled Flights with landing in/ taking off from Viet Nam.

See pages 13, 14 for details.

2. Mẫu số 1B. Đề nghị cấp phép bay không thường lệ cất/ hạ cánh tại Việt Nam.
Chi tiết xem tại trang 15, 16, 17.
3. Mẫu số 1C. Đề nghị sửa đổi, hủy bỏ phép bay.
Chi tiết xem tại trang 18.
4. Mẫu số 1D. Đề nghị cấp phép bay thường lệ bay qua Việt Nam.
Chi tiết xem tại trang 19, 20.
5. Mẫu số 1E. Đề nghị cấp phép bay không thường lệ bay qua Việt Nam
Chi tiết xem tại trang 21, 22.
6. Mẫu số 1F. Đề nghị cấp phép bay cho chuyến bay qua hoặc hạ/ cất cánh tại Việt Nam thuộc thẩm quyền của Cục Tác chiến
Chi tiết xem tại trang 23, 24.
7. Mẫu 1G: Kế hoạch thực hiện chuyến bay đối với chuyến bay qua, bay trong phần vùng thông báo bay trên biển quốc tế do Việt Nam quản lý
Chi tiết xem tại trang 25, 26.
8. Mẫu số 2A. Phép bay thường lệ cho chuyến bay cất/hạ cánh tại Việt Nam
Chi tiết xem tại trang 27.
9. Mẫu số 2B. Phép bay cho chuyến bay không thường lệ cất/hạ cánh tại Việt Nam
Chi tiết xem tại trang 28, 29.
10. Mẫu số 2C. Phép bay sửa đổi
Chi tiết xem tại trang 30.
11. Mẫu số 2D. Phép bay thường lệ bay qua Việt Nam
Chi tiết xem tại trang 31.
12. Mẫu số 2E. Phép bay không thường lệ bay qua Việt Nam
Chi tiết xem tại trang 32.
13. Mẫu số 2F. Phép bay cho chuyến bay qua hoặc hạ/cất cánh tại Việt Nam thuộc thẩm quyền của Cục Tác chiến
Chi tiết xem tại trang 33.

- HẾT -

2. Form number 1B. Application for Non-scheduled Flight(s) landing in/taking off from Viet Nam
See pages 15, 16, 17 for details.
3. Form number 1C. Application to Revise, Cancel Landing/Overflight Permit
See page 18 for details.
4. Form number 1D. Application for scheduled flights overflying Viet Nam
See pages 19, 20 for details.
5. Form number 1E. Application for non-scheduled flights overflying Viet Nam
See pages 21, 22 for details.
6. Form number 1F. Application for flight(s) overflying or landing in/ taking off from Viet Nam under the authority of the General Staff Department of Operations
See pages 23, 24 for details.
7. Form number 1G. Flight execution plan for overflights and flights operating within the flight information region over high sea managed by Vietnam
See pages 25, 26 for details.
8. Form number 2A. Permit for Scheduled Flights with landing at/taking off from Viet Nam
See page 27 for details.
9. Form number 2B. Permit for Non-scheduled Flight(s) with landing at/taking off from Viet Nam
See pages 28, 29 for details.
10. Form number 2C. Permit to Revise Landing/Overflight Permit
See page 30 for details.
11. Form number 2D. Permit for scheduled flights overflying Viet Nam
See page 31 for details.
12. Form number 2E. Permit for non-scheduled flights overflying Viet Nam
See page 32 for details.
13. Form number 2F. Permit for flights overflying or landing at/taking off from Vietnam under the authority of the Operations Department
See page 33 for details.

- END -

Mẫu số 1A. Đề nghị cấp phép bay thường lệ cất, hạ cánh tại Việt Nam**Form number 1A. Application for Scheduled Flights with landing in/taking off from Viet Nam**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Địa chỉ: 119 Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84 4 38272281; Thư điện tử: atd@caa.gov.vn

To: Civil Aviation Authority of Vietnam

Address: 119 Nguyen Son, Bo De ward, Hanoi, Vietnam

Tel: ++84 4 38272281; Email: atd@caa.gov.vn

Mùa: Hè [năm] ☐ Đông [năm] ☐

Season: Summer [year] ☐ Winter [year] ☐

1. Hãng hàng không/Carrier

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Lịch bay/Schedules (Giờ UTC/UTC Time)

Số hiệu chuyến bay	Hiệu lực từ	Hiệu lực đến	Ngày trong tuần	Sân bay đi	Giờ dự kiến đi	Sân bay đến	Giờ dự kiến đến
<i>Flight number</i>	<i>Effective from</i>	<i>Effective to</i>	<i>Days of services</i>	<i>Departure Airport</i>	<i>EOBT</i>	<i>Arrival Airport</i>	<i>EIBT</i>
(IATA code)	DDMMYY	DDMMYY	1234567	(IATA code)	UTC	(IATA code)	UTC
XX215	28OCT25	31MAR26	12-567	BKK	1000	AAA	1600
XX215	28OCT25	31MAR26	12-567	AAA	1700	SGN	1900
XX215	28OCT25	31MAR26	12-567	SGN	2215	BKK	0315+1

[Trong trường hợp đề nghị khai thác quyền vận chuyển ngoài số 3, 4: nêu cụ thể quyền vận chuyển đề nghị theo chặng bay. Ví dụ: AAA-SGN: quyền vận chuyển số 5.]

[If request for freedom right other than 3rd/4th, please specify the freedom right on each sector.
Example: request 5th freedom right on sector AAA-SGN]

3. Mục đích chuyến bay/ Purpose of flight(s)

Hành khách ☐ Hàng hoá: ☐

Passenger ☐ All-cargo: ☐

4. Tàu bay/Aircraft

Loại tàu bay/Aircraft Type (mã IATA/ IATA code)	Số đăng ký tàu bay/Aircraft registration mark
321	Theo AOC của [Tên người khai thác tàu bay]/ As per AOC of [Operator's Name]; hoặc/or Theo FAOC của [Tên người khai thác tàu bay]/As per FAOC of [Operator's Name]

	<i>Trường hợp khai thác tàu bay thuê ướt, thì ghi số đăng ký cụ thể và nhà khai thác tàu bay thuê ướt (In the case of wet leased aircraft, please specify aircraft registration marks and the name of operator of wet leased aircraft)</i>
321	Example: As per AOC of Vietnam Airlines
321	Example: As per FAOC of Lao Airlines

5. Đường hàng không/Airways

Chặng bay Sector	Đường hàng không Airways

6. Thông tin bổ sung/Additional information (nếu có/if any)

7. Người đề nghị cấp phép bay/ Applicant

Tên tổ chức/ Company:	
Cá nhân gửi đơn/individual:	Chức vụ/Title (nếu có/if any):
Địa chỉ bưu điện/ Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:
Ngày gửi đơn: ngày/tháng/năm Submitted date: date/month/year	

Mẫu số 1B. Đề nghị cấp phép bay không thường lệ cất/ hạ cánh tại Việt Nam
Form number 1B. Application for Non-scheduled Flight(s) landing in/taking off from Viet Nam

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Địa chỉ: 119 Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84 4 38272281; Thư điện tử: atd@caa.gov.vn;

To: Civil Aviation Authority of Viet Nam

Address: 119 Nguyen Son, Bo De ward, Hanoi, Vietnam

Tel: ++84 4 38272281; Email: atd@caa.gov.vn

1. Người vận chuyển/ Người khai thác

Carrier/Operator

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/ Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Lịch bay (Giờ UTC)

Schedules (UTC Time)

Số hiệu chuyến bay	Hiệu lực từ	Hiệu lực đến	Ngày trong tuần	Sân bay đi	Giờ dự kiến đi	Sân bay đến	Giờ dự kiến đến
<i>Flight number</i>	<i>Effective from</i>	<i>Effective to</i>	<i>Days of services</i>	<i>Departure Airport</i>	<i>EOBT</i>	<i>Arrival Airport</i>	<i>EIBT</i>
<i>(IATA code)</i>	<i>DDMMYY</i>	<i>DDMMYY</i>	<i>1234567</i>	<i>(IATA code)</i>	<i>UTC</i>	<i>(IATA code)</i>	<i>UTC</i>
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	BKK	1000	AAA	1600
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	AAA	1700	SGN	1900
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	SGN	2215	BKK	0315+1

[Ghi rõ quyền vận chuyển hàng không đề nghị, không phải là quyền vận chuyển số 3,4 trên từng chặng bay. Ví dụ: đề nghị được phép khai thác quyền vận chuyển số 5 chặng bay: AAA-SGN.]

[If request for freedom right other than 3rd/4th, please specify the freedom right on each sector. Example: request 5th freedom right on sector AAA-SGN]

[Đối với chuyến bay quốc tế thuê chuyến theo yêu cầu riêng, chuyến bay hàng không chung hoặc chuyến bay taxi do hãng hàng không/nhà khai thác nước ngoài khai thác: Nếu có khai thác chặng bay nội địa Việt Nam, đề nghị ghi rõ số lượng và tên hành khách trên từng chặng quốc tế và nội địa.]

For international flight, which is business charter, general aviation or taxi, operated by a foreign operator: if operate with domestic sector in Viet Nam, please specify number of passenger on each international and domestic sector.

3. Mục đích chuyến bay/ Purpose of Flight:

3.1. Vận tải hàng không thương mại

Commercial air transport

- | | |
|--|--|
| Tăng chuyến chở khách ☐ | Tăng chuyến Chở hàng: ☐ |
| Passenger Extra ☐ | All-cargo Extra: ☐ |
| Thuê chuyến chở khách ☐ | Thuê chuyến Chở hàng: ☐ |
| Passenger Charter ☐ | All-Cargo Charter: ☐ |

Thuê chuyển theo yêu cầu riêng/taxi: ☐

Commercial Business Aviation/Air Taxi: ☐

3.2. Không vận chuyển hàng không thương mại
Non-commercial air transport

Tư nhân ☐

Private ☐

Hạ cánh kỹ thuật ☐

Technical landing ☐

Y tế/cấp cứu y tế ☐

Medical/Ambulance ☐

Chuyển sân ☐

Ferry ☐

Chuyển sân vì mục đích bảo dưỡng ☐

Ferry for maintenance ☐

Huấn luyện tổ bay ☐

Cockpit crew training ☐

Kiểm tra kỹ thuật ☐

Technical test ☐

Giới thiệu tàu bay ☐

Demonstration ☐

Bay kiểm chứng ☐

Validation ☐

Chuyến bay hàng không chuyên dùng ☐ (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

Aerial Work ☐ (please specify)

Chuyến bay khác ☐ (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

Other ☐ (please specify)

4. Tàu bay/ Aircraft

Loại tàu bay/Aircraft Type (mã IATA/ IATA code)	Số ghế cao nhất Highest number of seats (apply only to passenger commercial air transport flight)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark
321		1. Đối với người khai thác Việt Nam/For Vietnamese Air Operator: (i) AOC của [Tên người khai thác tàu bay]/As per AOC of [Operator's Name]; và (ii) Số đăng ký tàu bay/specify aircraft registration marks. 2. Đối với người khai thác nước ngoài/For Foreign Air Operator: (i) FAOC của [Tên người khai thác tàu bay]/ As per FAOC of [Operator's Name]; (ii) AOC của [Tên người khai thác tàu bay]/ As per AOC of [Operator's Name] (trường hợp người khai thác chưa được cấp FAOC); (iii) Số đăng ký tàu bay/Specify aircraft registration marks.

		3. Trường hợp người khai thác không có AOC/For Non-AOC Operator: Số đăng ký tàu bay/Specific aircraft registration marks. 4. Trường hợp khai thác tàu bay thuê ướt, thì ghi số đăng ký cụ thể và tên nhà khai thác tàu bay thuê ướt (In the case of wet leased aircraft, please specify aircraft registration marks and the name of operator of wet leased aircraft.
321		Example: As per FAOC of Lao Airlines. Aircraft registration mark: LAO123
321		Example: As per AOC of Vietnam Airlines. Aircraft registration mark: VNA-123; VNB-123
321		Example: Aircraft registration mark: VNA-123; VNB-123

5. Đường hàng không/Airways

Chặng bay Sector	Đường hàng không Airways

6. Thông tin bổ sung/Additional information (nếu có/if any)

7. Người đề nghị cấp phép bay/ Applicant

Tên tổ chức/Company:	Chức vụ/Title (nếu có/if any):
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:
Ngày gửi đơn: ngày/tháng/năm Submitted date: date/month/year	

Mẫu số 1C. Đề nghị sửa đổi, hủy bỏ phép bay
Form number 1C. Application to Revise, Cancel Landing/Overflight Permit

Kính gửi:

To:

Tham chiếu phép bay số:

Refer to the issued permit number:...

1. Người vận chuyển/Người khai thác

Carrier/Operator

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. [Tên mục sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ví dụ: Lịch bay, Loại tàu bay ...]

[Nội dung gốc và nội dung mới]

[Revised Item or Additional details or Cancelled, e.g. Schedule, Aircraft type ...]

[Original and New item]

3. Ghi chú: Các chi tiết khác không thay đổi.

[Thông tin bổ sung: (nếu có)]

Note: Other details unchanged.

[Other information (if any)]

4. Người đề nghị cấp phép bay/ Applicant

Tên tổ chức/Company:	
Cá nhân gửi đơn/Individual:	Chức vụ/Title (nếu có/if any):
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:
Ngày gửi đơn: ngày/tháng/năm Submitted date: date/month/year	

Mẫu số 1D. Đề nghị cấp phép bay thường lệ bay qua Việt Nam
Form number 1D. Application for scheduled flights overflying Viet Nam

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Địa chỉ: 119 Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84 4 38272281; Thư điện tử: atd@caa.gov.vn

To: Civil Aviation Authority of Viet Nam

Address: 119 Nguyen Son, Bo De ward, Hanoi, Vietnam

Tel: ++84 4 38272281; Email: atd@caa.gov.vn

Mùa: Hè [năm] ☐ Đông [năm] ☐

Season: Summer [year] ☐ Winter [year] ☐

1. Hãng hàng không/Carrier

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:.	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Địa chỉ thanh toán/Billing address

Tên/Name:	
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

3. Lịch bay/Schedules: (Giờ UTC/UTC Time)

Số hiệu chuyến bay	Hiệu lực từ	Hiệu lực đến	Ngày trong tuần	Sân bay đi	Giờ dự kiến đi	Sân bay đến	Giờ dự kiến đến
<i>Flight number</i>	<i>Effective from</i>	<i>Effective to</i>	<i>Days of services</i>	<i>Departure Airport</i>	<i>EOBT</i>	<i>Arrival Airport</i>	<i>EIBT</i>
(ICAO code)	DDMMYY	DDMMYY	1234567	(ICAO code)	UTC	(ICAO code)	UTC
XXX108	28Oct19	31Mar20	1234567	WMKK	1430	ZGGG	1855

4. Mục đích chuyến bay/ Purpose of Flight

[Hành khách hoặc Hàng hóa]

[Passenger or Air-cargo]

5. Aircraft:

Loại tàu bay/Aircraft Type (mã ICAO/ ICAO code)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark	Trọng tải cất cánh tối đa Maximum Take-off weight (MTOW)
A321	Theo AOC của [Tên người khai thác tàu bay]/ As per AOC of [Operator's Name];	
B733	Example: As per AOC of Vietnam Airlines	
B744	Example: As per AOC of Lao Airlines	

6. Đường hàng không/Airways

Chặng bay Sector	Đường hàng không Airways

7. Thông tin bổ sung/Additional information (nếu có/if any)**8. Người đề nghị cấp phép bay/ Applicant**

Tên tổ chức/Company:	
Cá nhân gửi đơn/Individual:	Chức vụ/Title (nếu có/if any):
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:
Ngày gửi đơn: ngày/tháng/năm Submitted date: date/month/year	

Mẫu số 1E. Đề nghị cấp phép bay không thường lệ bay qua Việt Nam
Form number 1E. Application for non-scheduled flights overflying Viet Nam

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Địa chỉ: 119 Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84 4 38272281; Thư điện tử: atd@caa.gov.vn;

To: Civil Aviation Authority of Viet Nam

Address: 119 Nguyen Son, Bo De ward, Hanoi, Vietnam

Tel: +84 4 38272281; Email: atd@caa.gov.vn

1. Hãng hàng không/Người khai thác

Carrier/Operator

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/ Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Địa chỉ thanh toán/Billing address

Tên/Name:	
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

3. Lịch bay/Schedules: (Giờ UTC/UTCTime)

Số hiệu chuyến bay Flight number	Hiệu lực từ Effective from	Hiệu lực đến Effective to	Ngày trong tuần Days of services	Sân bay đi Departure Airport	Giờ dự kiến đi EOBT	Sân bay đến Arrival Airport	Giờ dự kiến đến EIBT
(ICAO code)	DDMMYY	DDMMYY	1234567	(ICAO code)	UTC	(ICAO code)	UTC
XXX108	28OCT19	31MAR20	1234567	WMKK	1430	ZGGG	1855

4. Mục đích chuyến bay/ Purpose of Flight:

4.1. Vận tải hàng không thương mại

4.1. Commercial air transport

Tăng chuyến chở khách ☐ Tăng chuyến Chở hàng: ☐

Passenger Extra ☐ All-cargo Extra: ☐

Thuê chuyến chở khách ☐ Thuê chuyến Chở hàng: ☐

Passenger Charter ☐ All-Cargo Charter: ☐

Thuê chuyến theo yêu cầu riêng/taxi: ☐

Commercial Business Aviation/Air Taxi: ☐

4.2. Không vận chuyển hàng không thương mại

Non-commercial air transport

Tư nhân ☐

Private ☐

Y tế/cấp cứu y tế ☐

Medical/ambulance ☐

Chuyển sân ☐

Ferry ☐

Chuyến bay hàng không chuyên dùng ☐ (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

Aerial Work ☐ (please specify)

Chuyến bay khác ☐ (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

Other ☐ (please specify)

5. Tàu bay/Aircraft

Loại tàu bay/Aircraft Type (mã ICAO/ ICAO code)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark	Trọng tải cất cánh tối đa Maximum Take-off weight (MTOW)
A321	Tên của người khai thác tàu bay có AOC/As per AOC of {name of operator}. Trường hợp người khai thác không có AOC/For Non-AOC Operator: Số đăng ký tàu bay/Please specify aircraft registration marks	
	Example: As per FAOC of Lao Airlines. Aircraft registration mark: LAO 123	
B733	Example: As per AOC of Vietnam Airlines. Aircraft registration mark: VNA-123; VNB-123	
B744	Example: Aircraft registration mark: VNA-123; VNB-123	

6. Đường hàng không/Airways

Chặng bay Sector	Đường hàng không Airways

7. Thông tin bổ sung/Additional information (nếu có/if any)

8. Người đề nghị cấp phép bay/ Applicant

Tên tổ chức/Company:	
Cá nhân gửi đơn/Individual:	Chức vụ/Title (nếu có/if any):
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:
Ngày gửi đơn: ngày/tháng/năm Submitted date: date/month/year	

Mẫu số 1F. Đề nghị cấp phép bay cho chuyến bay qua hoặc hạ/cất cánh tại Việt Nam thuộc thẩm quyền của Cục Tác chiến

Form number 1F. Application for flight(s) overflying or landing in/taking off from Viet Nam under the authority of the General Staff Department of Operations

Kính gửi: Cục Tác chiến

Địa chỉ: 01 đường Nguyễn Tri Phương, phường Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Thư điện tử:

To: General Staff Department of Operations

Address: 01 Nguyen Tri Phuong, Ba Dinh ward, Hanoi, Vietnam

Tel:

Email:

1. Hãng hàng không/Người khai thác

Carrier/Operator

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Lịch bay/Schedules: (Giờ UTC/UTC Time)

Số hiệu chuyến bay Flight number	Hiệu lực từ Effective from	Hiệu lực đến Effective to	Ngày trong tuần Days of services	Sân bay đi Departure Airport	Giờ dự kiến đi EOBT	Sân bay đến Arrival Airport	Giờ dự kiến đến EIBT	Thời gian vào Vietnam's FIR Estimated time over Entry point	Thời gian ra Vietnam's FIR Estimated time over Exit point
(ICAO code)	DDMMYY	DDMMYY	-2----	(ICAO code)	UTC	(ICAO code)	UTC	UTC	UTC
XXX108	31MAR20	31MAR20	-2----	WMKK	1430	ZGGG	1855		

3. Mục đích chuyến bay/Purpose of Flight:

Chuyến bay của tàu bay dân dụng vận chuyển vũ khí, dụng cụ chiến tranh đi, đến hoặc bay qua lãnh thổ Việt Nam Civil aviation flight carrying weapons or instruments of war;	Yes/No
Chuyến bay thực hiện hoàn toàn hoặc một phần ngoài đường hàng không Civil aviation flight operating outside or partially outside airways	Yes/No
Chuyến bay thực hiện hoàn toàn hoặc một phần trong vùng cấm bay, hạn chế bay. Civil aviation flight operating within or partially within prohibited, restricted areas.	Yes/No

(đề nghị cung cấp thông tin chi tiết/please specify)

4. Tàu bay/Aircraft

Loại tàu bay/Aircraft Type (mã ICAO/ICAO code)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark	Trọng tải cất cánh tối đa Maximum Take-off weight (MTOW)
--	---	---

A321		
B733		
B744		

5. Đường hàng không/Airways*

Chặng bay Sector	Đường hàng không Airways

**Đối với chuyến bay ngoài đường hàng không thì ghi cụ thể khu vực hoạt động.
For flights operating outside airways, specify area of operation.*

6. Thông tin bổ sung/Additional information (nếu có/if any)

7. Người đề nghị cấp phép bay/ Applicant

Tên tổ chức/Company:		
Cá nhân gửi đơn/Individual:	Chức vụ/Title (nếu có/if any):	
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:		
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:	
Ngày gửi đơn: ngày/tháng/năm Submitted date: date/month/year		

Mẫu 1G: Kế hoạch thực hiện chuyến bay đối với chuyến bay qua, bay trong phần vùng thông báo bay trên biển quốc tế do Việt Nam quản lý

Form number 1G. Flight execution plan for overflights and flights operating within the flight information region over high sea managed by Vietnam

Kính gửi: Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam

Địa chỉ: 37 Hoàng Minh Đạo, Phường Bồ Đề, Hà Nội, Việt Nam

Thư điện tử: hiepdongbay@vatm.vn

Điện thoại: ++84 24 38271840

Fax: ++84 24 38259222

AFS: VVVVZGZX

To: Viet Nam Air Traffic Management Corporation

Address: 37 Hoang Minh Dao, Bo De ward, Hanoi, Vietnam

Email: hiepdongbay@vatm.vn

Telephone: ++84 24 38271840

Fax: ++84 24 38259222

AFS: VVVVZGZX

1. Hãng hàng không/Carrier

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:
Địa chỉ thanh toán/Billing Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Kế hoạch thực hiện chuyến bay/Flight Execution Plan (Giờ UTC/UTC Time)

Số hiệu chuyến bay	Hiệu lực từ	Hiệu lực đến	Ngày trong tuần	Sân bay đi	Giờ dự kiến khởi hành	Điểm bay vào FIR	Giờ bay vào FIR	Điểm bay ra khỏi FIR	Giờ bay ra khỏi FIR	Sân bay đến
<i>Flight number</i>	<i>Effective from</i>	<i>Effective to</i>	<i>Days of services</i>	<i>Departure Airport</i>	<i>EOBT</i>	<i>Entry point</i>	<i>Entry time</i>	<i>Exit point</i>	<i>Exit time</i>	<i>Arrival Airport</i>
(IATA code)	DDMMYY	DDMMYY	1234567	(IATA code)	UTC		UTC		UTC	(IATA code)
XX215	28OCT25	31MAR26	12-567	SIN	1000	AKMON	1000	ARESI	1030	KIX

3. Mục đích chuyến bay/Purpose of flight(s)

Hành khách ☐

Passenger ☐

Hàng hóa: ☐

All-cargo: ☐

Chuyến bay khác ☐ (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

Other ☐ (please specify in details)

4. Tàu bay/Aircraft

Loại tàu bay/ Aircraft Type (IATA code)	Số đăng ký tàu bay/Aircraft registration mark	Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)
321	<i>Theo AOC của [Tên người khai thác tàu bay]/ As per AOC of [Operator's Name]; hoặc/or</i> <i>Theo FAOC của [Tên người khai thác tàu bay]/As per FAOC of [Operator's Name]</i>	
321	Example: As per AOC of Vietnam Airlines	
321	Example: As per FAOC of Lao Airlines	

5. Đường hàng không/Airways

Chặng bay Sector	Đường hàng không Airways

6. Thông tin bổ sung/Additional information (nếu có/if any)**7. Người đề nghị/Applicant**

Tên tổ chức/Company:	
Cá nhân gửi đơn/Individual:	Chức vụ/Title (nếu có/if any):
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:
Ngày gửi: ngày/tháng/năm Submitted date: date/month/year	

Mẫu số 2A. Phép bay thường lệ cho chuyến bay cất/hạ cánh tại Việt Nam
Form number 2A. Permit for Scheduled Flights with landing at/taking off from Viet Nam

Hà Nội, ngày/tháng/năm
 Số phép bay:

Hanoi, DD/MM/YYYY
 Permit No.:

Mùa: Hè [năm] ☐ Đông [năm] ☐
Season: Summer [year] ☐ Winter [year] ☐

1. Hãng hàng không/Carrier

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

**2. Lịch bay (Giờ UTC)/
Schedules (UTC Time)**

Số hiệu chuyến bay	Hiệu lực từ	Hiệu lực đến	Ngày trong tuần	Sân bay đi	Giờ dự kiến đi	Sân bay đến	Giờ dự kiến đến
<i>Flight number</i>	<i>Effective from</i>	<i>Effective to</i>	<i>Days of services</i>	<i>Departure Airport</i>	<i>EOBT</i>	<i>Arrival Airport</i>	<i>EIBT</i>
(IATA code)	DDMMYY	DDMMYY	1234567	(IATA code)	UTC	(IATA code)	UTC
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	BKK	1000	AAA	1600
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	AAA	1700	SGN	1900
XX215	28OCT25	31MAR26	12--567	SGN	2215	BKK	0315+1

3. Mục đích chuyến bay/Purpose of Flight

4. Tàu bay

Loại tàu bay/Aircraft Type (mã IATA/IATA code)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark
321	
733	
744	

5. Đường hàng không/Airways

6. Hiệu lực: -12/+24 giờ.
Validity: -12/+24 Hours.

7. Ghi chú/Note:

Các lưu ý khác (nếu có).
 Other notes (if any).

Mẫu số 2B. Phép bay cho chuyến bay không thường lệ cất/hạ cánh tại Việt Nam
Form number 2B. Permit for Non-scheduled Flight(s) with landing at/taking off from Viet Nam

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Địa chỉ: 119 Phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84 4 38272281; Thư điện tử: atd@caa.gov.vn

To: Civil Aviation Authority of Viet Nam

Address: 119 Nguyen Son, Bo De ward, Hanoi, Vietnam

Tel: ++84 4 38272281; Email: atd@caa.gov.vn

1. Người vận chuyển/Người khai thác
Carrier/Operator

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/ Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Lịch bay/Schedules: (Giờ UTC/UTC Time)

Số hiệu chuyến bay	Hiệu lực từ	Hiệu lực đến	Ngày trong tuần	Sân bay đi	Giờ dự kiến đi	Sân bay đến	Giờ dự kiến đến
<i>Flight number</i>	<i>Effective from</i>	<i>Effective to</i>	<i>Days of service</i>	<i>Departure Airport</i>	<i>EOBT</i>	<i>Arrival Airport</i>	<i>EIBT</i>
<i>(IATA code)</i>	<i>DDMMYY</i>	<i>DDMMYY</i>	<i>1234567</i>	<i>(IATA code)</i>	<i>UTC</i>	<i>(IATA code)</i>	<i>UTC</i>
XX215	28OCT25	31MAR26	12-567	BKK	1000	AAA	1600
XX215	28OCT25	31MAR26	12-567	AAA	1700	SGN	1900
XX215	28OCT25	31MAR26	12-567	SGN	2215	BKK	0315+1

[Ghi rõ quyền vận chuyển hàng không đề nghị không phải là quyền vận chuyển số 3, 4 trên từng chặng bay. Ví dụ: đề nghị được phép khai thác quyền vận chuyển số 5 chặng bay: AAA-SGN.]

[If request for freedom right other than 3rd/4th, please specify the freedom right on each sector. Example: request 5th freedom right on sector AAA-SGN]

[Đối với chuyến bay quốc tế thuê chuyến theo yêu cầu riêng, chuyến bay hàng không chung hoặc chuyến bay taxi do hãng hàng không/nhà khai thác nước ngoài khai thác: Nếu có khai thác chặng bay nội địa Việt Nam, đề nghị ghi rõ số lượng và tên hành khách trên từng chặng quốc tế và nội địa.]

For international flight, which is business charter, general aviation or taxi, operated by a foreign operator: if operate with domestic sector in Viet Nam, please specify number of passengers on each international and domestic sector],

3. Mục đích chuyến bay/Purpose of Flight:

3.1. Vận tải hàng không thương mại

Commercial air transport

Tăng chuyến chở khách ☐ Tăng chuyến Chở hàng: ☐

Passenger Extra ☐ All-cargo Extra: ☐

Thuê chuyến chở khách ☐ Thuê chuyến Chở hàng: ☐

Passenger Charter ☐ All-Cargo Charter: ☐

Thuê chuyển theo yêu cầu riêng/taxi: ☐

Commercial Business Aviation/Air Taxi: ☐

3.2. Không vận chuyển hàng không thương mại
Non-commercial air transport

Tư nhân ☐

Private ☐

Hạ cánh kỹ thuật ☐

Technical landing ☐

Y tế/cấp cứu y tế ☐

Medical/Ambulance ☐

Chuyển sân ☐

Ferry ☐

Chuyển sân vì mục đích bảo dưỡng ☐

Ferry for maintenance ☐

Huấn luyện tổ bay ☐

Cockpit crew training ☐

Kiểm tra kỹ thuật ☐

Technical test ☐

Giới thiệu tàu bay ☐

Demonstration ☐

Bay kiểm chứng ☐

Validation flight ☐

Chuyến bay hàng không chuyên dùng ☐ (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

Aerial Work ☐ (please specify)

Chuyến bay khác ☐ (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

Other ☐ (please specify)

4. Tàu bay/Aircraft

Loại tàu bay/Aircraft Type (mã IATA/ IATA code)	Số ghế cao nhất Highest number of seats (apply only to passenger commercial air transport flights)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark
321		
733		
744		

[Đối với chuyến bay có số ghế từ 30 chỗ trở xuống, hàng không chung và hàng không chuyên dùng:
sử dụng ICAO hoặc IATA]

5. Đường hàng không/Airways

Chặng bay Sector	Đường hàng không Airways

6. Thông tin bổ sung/Additional information (nếu có/if any)

7. Người đề nghị cấp phép bay/ Applicant

Tên tổ chức/Company:	Chức vụ/Title (nếu có/if any):
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	

Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:
Ngày gửi đơn: ngày/tháng/năm	
Submitted date: date/month/year	

Mẫu số 2C. Phép bay sửa đổi

Form number 2C. Permit to Revise Landing/Overflight Permit

Hà Nội, ngày/tháng/năm

Số phép bay:

Hanoi, DD/MM/YYYY

Permit No.:

Tham chiếu phép bay số:....

Refer to the issued permit:...

1. Người vận chuyển/Người khai thác

Carrier/Operator

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. [Tên mục sửa đổi, bổ sung, ví dụ: Lịch bay, Loại tàu bay ...]

[Nội dung gốc và nội dung mới]

[Revised Item or Additional details, e.g. Schedule, Aircraft type ...]

[Original and New item]

3. Ghi chú: Các chi tiết khác không thay đổi.

Các lưu ý khác nếu có

Note: Other details unchanged.

Other notes (if any).

Mẫu số 2D. Phép bay thường lệ bay qua Việt Nam**Form number 2D. Permit for scheduled flights overflying Viet Nam**

Hà Nội, ngày/tháng/năm

Số phép bay:

Hanoi, DD/MM/YYYY

Permit No.:

Mùa: Hè [năm] ☐Đông [năm] ☐**Season:** Summer [year] ☐Winter [year] ☐**1. Hãng hàng không/Carrier**

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Địa chỉ thanh toán/Billing address

Tên/Name:	
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

3. Lịch bay/Schedules: (Giờ UTC/UTC Time)

Số hiệu chuyến bay	Hiệu lực từ	Hiệu lực đến	Ngày trong tuần	Sân bay đi	Giờ dự kiến đi	Sân bay đến	Giờ dự kiến đến
<i>Flight number</i>	<i>Effective from</i>	<i>Effective to</i>	<i>Days of services</i>	<i>Departure Airport</i>	<i>EOBT</i>	<i>Arrival Airport</i>	<i>EIBT</i>
(ICAO code)	DDMMYY	DDMMYY	1234567	(ICAO code)	UTC	(ICAO code)	UTC
XXX108	28Oct19	31Mar20	1234567	WMKK	1430	ZGGG	1855

4. Mục đích chuyến bay/Purpose of Flight**5. Tàu bay/Aircraft:**

Loại tàu bay Aircraft Type (Mã ICAO/ICAO code)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark	Trọng tải cất cánh tối đa Maximum Take-off weight (MTOW)
A321		
B733		
B744		

6. Đường hàng không/ Airways**7. Hiệu lực:** -3/+72 giờ.**Validity:** -3/+72 Hours.**8. Ghi chú/Note:**

Các lưu ý khác (nếu có).

Other notes (if any).

Mẫu số 2E. Phép bay không thường lệ bay qua Việt Nam
Form number 2E. Permit for non-scheduled flights overflying Viet Nam

Hà Nội, ngày/tháng/năm
Số phép bay:

Hanoi, DD/MM/YYYY
Permit No.:

1. Hãng hàng không/Người khai thác
Carrier/Operator

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Địa chỉ thanh toán/Billing address

Tên/Name:	
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

3. Lịch bay/Schedules: (Giờ UTC/UTC Time)

Số hiệu chuyến bay Flight number	Hiệu lực từ Effective from	Hiệu lực đến Effective to	Ngày trong tuần Days of services	Sân bay đi Departure Airport	Giờ dự kiến đi EOBT	Sân bay đến Arrival Airport	Giờ dự kiến đến EIBT
(ICAO code)	DDMMYY	DDMMYY	1234567	(ICAO code)	UTC	(ICAO code)	UTC
XXX108	28OCT19	31MAR20	1234567	WMKK	1430	ZGGG	1855

4. Mục đích chuyến bay/Purpose of Flight:

5. Tàu bay/Aircraft

Loại tàu bay Aircraft Type (Mã ICAO/ICAO code)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark	Trọng tải cất cánh tối đa Maximum Take-off weight (MTOW)
A321		
B733		
B744		

6. Đường hàng không/ Airways

7. Hiệu lực: -3/+72 giờ.
Validity: -3/+72 Hours.

8. Ghi chú/ Note:

Các lưu ý khác (nếu có).
Other notes (if any).

Mẫu số 2F. Phép bay cho chuyến bay qua hoặc hạ/cất cánh tại Việt Nam thuộc thẩm quyền của Cục Tác chiến

Form number 2F. Permit for flights overflying or landing at/taking off from Vietnam under the authority of the Operations Department

Hà Nội, ngày/tháng/năm

Số phép bay:

Hanoi, DD/MM/YYYY

Permit No.:

1. Người khai thác/Operator

Tên/Name:	
Mã IATA/IATA code:	Mã ICAO/ICAO code:
Địa chỉ bưu điện/Postal Address:	
Điện thoại/Tel:	Thư điện tử/Email:

2. Lịch bay/Schedules: (Giờ UTC/UTC Time)

Số hiệu chuyến bay Flight number	Hiệu lực từ Effective from	Hiệu lực đến Effective to	Ngày trong tuần Days of services	Sân bay đi Departure Airport	Giờ dự kiến đi EOBT	Sân bay đến Arrival Airport	Giờ dự kiến đến EIBT	Thời gian vào Vietnam's FIR Estimated time over Entry point	Thời gian ra Vietnam's FIR Estimated time over Exit point
(ICAO code)	DDMMYY	DDMMYY	-2----	(ICAO code)	UTC	(ICAO code)	UTC	UTC	UTC
XXX108	31MAR20	31MAR20	-2----	WMKK	1430	ZGGG	1855		

3. Mục đích chuyến bay/Purpose of Flight:

4. Tàu bay/Aircraft

Loại tàu bay Aircraft Type (Mã ICAO/ICAO code)	Số đăng ký tàu bay Aircraft registration mark	Trọng tải cất cánh tối đa Maximum Take-off weight (MTOW)
A321		
B733		
B744		

5. Đường hàng không/Airways

6. Hiệu lực: -3/+72 giờ.

Validity: -3/+72 Hours.

7. Ghi chú/Note:

Các lưu ý khác (nếu có).

Other notes (if any).